

Bản án số: 78/2023/DS-PT
Ngày: 07/8/2023
“V/v Tranh chấp hợp đồng
Vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Từ

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hải Minh, bà Nguyễn Thị Thanh Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Quyên – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 07/8/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 24/2023/TLPT-DS ngày 21/03/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2023/QĐXXPT-DS ngày 29/6/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện A, Nghệ An – Vắng mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Thôn G, xã K, huyện A, tỉnh Nghệ An – Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện A, Nghệ An – Vắng mặt.

Do có kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Với mục đích làm ăn buôn bán, cần huy động vốn nhanh, vợ chồng bà và một số người quen, bạn bè thống nhất lập một số dây phường, trong đó bà làm trùm phường. Trong năm 2020 vợ chồng bà đã cho bà Phước tham gia một dây phường, trong dây phường có 24 người tham gia, mỗi suất đóng mỗi tháng 5.000.000 đồng. Quá trình tham gia bà Phước đã xin bốc phường trước, tuy

nhằm sau đó bà Phước không đóng phưởng như quy định, vợ chồng bà đến trực tiếp yêu cầu bà Phước đóng phưởng nhưng bà Phước vẫn không đóng. Sau đó giữa hai bên có chốt giấy vay nợ số tiền phưởng nói trên là 115.000.000 đồng và cam kết đến ngày 10/9/2022 bà Phước sẽ trả tiền cho vợ chồng bà.

Ngoài ra, khoảng thời gian từ năm 2017 -2018 vợ chồng bà có cho bà Phước vay nhiều lần tiền với mục đích lo việc gia đình. Do không thanh toán cho vợ chồng bà nên ngày 10/10/2020 bà Phước và vợ chồng bà đã làm giấy chốt nợ số tiền là 56.000.000 đồng, hẹn đến tháng 5/2021 sẽ trả. Tuy nhiên cho đến nay vẫn không trả cho vợ chồng bà.

Tổng các khoản vay và nợ tiền phưởng bà Phước nợ vợ chồng bà là 171.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị P phải trả số tiền còn nợ cho vợ chồng bà là 171.000.000 đồng, bà không yêu cầu lãi suất.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn bà Nguyễn Thị P khai:

Bà Phước thừa nhận trước đây bà Phước có tham gia phưởng và cũng vay tiền vợ chồng bà H một số lần, bà Phước thừa nhận chữ ký Nguyễn Thị P trong 02 giấy vay tiền và cam kết trả nợ đề ngày 10/9/2020 và 10/10/2020 là do bà ký. Tuy nhiên đó thực chất là các giấy tờ chốt nợ không phải là giấy tờ vay tiền mặt theo thực tế ghi trong giấy.

Đối với tiền nợ phưởng: Quá trình tham gia phưởng và sau khi bóc phưởng bà đã đóng được 20 suất (20 tháng) tương ứng mỗi tháng 5.000.000 đồng, nay chỉ còn 03 tháng bà chưa đóng cho bà H, tương ứng số tiền 15.000.000 đồng. Hiện nay bà còn nợ bà H 15.000.000 đồng chứ không phải 115.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền vay: Bà thừa nhận là trước đây có vay tuy nhiên khi bóc phưởng bà đã thanh toán cho bà H toàn bộ nhưng bà H không hủy giấy chốt nợ với tiêu đề giấy vay tiền mặt và cam kết trả nợ đề ngày 10/10/2020. Nay bà H yêu cầu bà thanh toán 56.000.000 đồng tiền vay thì bà không đồng ý vì bà đã thanh toán toàn bộ cho bà H.

Nay bà Phước chỉ chấp nhận thanh toán cho bà H số tiền nợ phưởng của 03 tháng chưa đóng, tương ứng với số tiền 15.000.000 đồng, các yêu cầu khác bà không chấp nhận.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày:

Trước đây ông M làm nghề lái xe tắc xi, có nhiều lần chở bà Phước đi công việc nên có quen biết và khi vợ chồng ông lập dây phưởng do bà H làm chủ thì trong năm 2020 vợ chồng ông đã cho bà Phước tham gia một dây phưởng, trong dây phưởng có 23 người tham gia, mỗi suất đóng mỗi tháng 5.000.000 đồng. Quá trình tham gia bà Phước đã xin bóc phưởng trước, tuy nhiên sau đó bà Phước không đóng phưởng. Tổng cộng bà Phước nợ vợ chồng ông là 115.000.000 đồng

tiền phường. Giấy vay tiền mặt và cam kết trả nợ đề ngày 10/9/2020 thực tế là giấy chốt nợ phường.

Ngoài ra, khoảng thời gian từ năm 2017 -2018 vợ chồng ông có cho bà Phước vay nhiều lần với tổng số tiền 56.000.000 đồng với mục đích lo việc gia đình. Do không thanh toán cho vợ chồng bà nên ngày 10/10/2020 bà Phước và vợ chồng ông đã làm giấy chốt nợ, hẹn đến tháng 5/2021 sẽ trả. Tuy nhiên cho đến nay vẫn không trả cho vợ chồng ông. Giấy vay tiền mặt và cam kết trả nợ ngày 10/10/2020 thực tế là giấy chốt nợ.

Tổng các khoản vay và nợ tiền phường bà Phước nợ vợ chồng ông là 171.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị P phải trả số tiền còn nợ cho vợ chồng ông là 171.000.000 đồng và không yêu cầu lãi suất.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 275, Điều 280, Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; 173 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, 14 Nghị quyết 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của nguyên đơn bà Trương Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị P phải trả cho bà Trương Thị H và ông Nguyễn Văn M tổng số tiền là 171.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Ngày 09/01/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo với nội dung: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn xét xử chưa công bằng, bà chưa thỏa mãn, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành theo đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự thể hiện: Năm 2020, bà Nguyễn Thị P có tham gia một dây phường do bà Trương Thị H làm chủ. Bà Phước được nhận tiền phường trước, số tiền phường B nhận là 115.000.000 đồng. Ngay sau khi nhận tiền phường, bà Phước viết giấy vay tiền mặt và cam kết trả nợ ngày 10/9/2020, trong đó có nội dung trả nợ theo hàng tháng, mỗi tháng 5.000.000 đồng, hết ngày 10/9/2022 ÂL thì trả hết. Ngoài ra, bà Phước còn vay bà H nhiều lần, sau đó hai bên chốt nợ, bà Phước nợ bà H 56.000.000 đồng. Bà Phước có viết giấy vay tiền mặt và cam kết trả nợ cho bà H số tiền 56.000.000 đồng hẹn tháng 5/2021 trả cho bà H. Theo bà H và ông Nguyễn Văn M thì sau khi nhận tiền phường, bà Phước không đóng phường như quy định và bà Phước cũng không trả cho vợ chồng bà H, ông M số tiền 56.000.000 đồng bà Phước đã vay nên bà H và ông M yêu cầu bà Phước phải trả cho ông bà số tiền 171.000.000 đồng.

Bà Phước thừa nhận giấy vay tiền mặt và cam kết trả nợ số tiền 115.000.000 đồng và 56.000.000 đồng là do bà Phước viết và ký tên. Tuy nhiên bà Phước cho rằng sau khi bốc phường bà đã trả cho bà H số tiền nợ 56.000.000 đồng và đã đóng được 20 suất phường (20 tháng) tương ứng mỗi tháng đóng 5.000.000 đồng, nay chỉ còn 03 tháng bà chưa đóng tương ứng với số tiền 15.000.000 đồng nhưng bà Phước không cung cấp được chứng cứ, tài liệu chứng minh, vợ chồng bà H, ông M không thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phước đề nghị bà H trừ cho bà 56.000.000 đồng, còn số tiền 115.000.000 đồng, bà xin trả dần theo tháng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà H vắng mặt. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Phước phải trả cho bà H, ông M số tiền 171.000.000 đồng là có căn cứ, cần giữ nguyên.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị P.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 275, Điều 280, Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị P phải trả cho bà Trương Thị H và ông Nguyễn Văn M số tiền là 171.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu đồng).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị P. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 2.125.000 đồng (Hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000226 ngày 07/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị P.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, TDS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Từ